

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẮK LẮK
Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản

SỔ TAY

TUYÊN TRUYỀN

Chất lượng & An toàn thực phẩm
Nông lâm sản và Thủy sản

Tài liệu tuyên truyền · Tháng
4/2026

Lời nói đầu

Sổ tay này tập hợp các quy định pháp luật và hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Tài liệu được trình bày theo dạng infographic — chú trọng sơ đồ, bảng tóm tắt và checklist — nhằm giúp các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm tra cứu nhanh các thông tin cần thiết.

Sổ tay gồm 6 phần. Người đọc có thể tra cứu trực tiếp tại phần mình quan tâm thông qua mục lục bên dưới.

Hướng dẫn sử dụng nhanh

| Bạn muốn làm gì? | Đọc phần nào? |
|---|-------------------------------------|
| Xin Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP | Phần II, Thủ tục 01 (tr. 6) |
| Xuất khẩu, cần CFS | Phần II, Thủ tục 02 (tr. 8) |
| Sửa đổi/Cấp lại CFS đã có | Phần II, Thủ tục 03 (tr. 10) |
| Tự công bố sản phẩm chế biến | Phần III (tr. 12) |
| Kiểm tra sản phẩm nào do Bộ NN&MT quản lý | Phần IV (tr. 16) |
| Ghi nhãn hàng hóa thực phẩm đúng quy định | Phần V (tr. 20) |
| Tra cứu văn bản pháp luật, mẫu đơn | Phần VI (tr. 24) |

Mục lục

| | | |
|-----|---|--------|
| I | Tổng quan thủ tục hành chính Bảng so sánh 3 thủ tục • Sơ đồ chọn thủ tục phù hợp | tr. 4 |
| II | Hướng dẫn chi tiết từng thủ tục Cấp Giấy ATTP • CFS • Sửa đổi/Cấp lại CFS | tr. 6 |
| III | Tự công bố sản phẩm Quy trình 5 bước • Ai phải làm, ai được miễn • Mẫu bản công bố | tr. 12 |
| IV | Danh mục sản phẩm quản lý 19 nhóm sản phẩm thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường | tr. 16 |
| V | Quy định ghi nhãn hàng hóa 4 nội dung bắt buộc • Cách ghi cụ thể • Các lưu ý quan trọng | tr. 20 |
| VI | Phụ lục: VBPL, Mẫu đơn, Liên hệ Danh mục văn bản • Mẫu đơn đề nghị • Địa chỉ, hotline | tr. 24 |

Ghi chú

Tài liệu này thay thế các bản hướng dẫn lẻ trước đây. Khi có thay đổi quy định pháp luật, Chi cục sẽ ban hành bản cập nhật.

I

PHẦN I

Tổng quan thủ tục hành chính

Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản tham mưu giải quyết 03 thủ tục hành chính chính. Phần này giúp bạn xác định nhanh thủ tục mình cần.

Bảng so sánh nhanh 3 thủ tục

| Tiêu chí | TTHC 01 — Cấp Giấy ATTP | TTHC 02 — Cấp CFS | TTHC 03 — Sửa đổi CFS |
|-----------------|---|------------------------------|-------------------------------|
| Mã thủ tục | 2.001827 | 2.001730 | 2.001726 |
| Áp dụng cho | Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trong nước | Hàng hóa xuất khẩu (lần đầu) | CFS đã có cần sửa đổi/cấp lại |
| Thời gian xử lý | 15 ngày | 03 ngày | 03 ngày |
| Lệ phí | 700.000đ/cơ sở | 100.000đ/lô hàng | Không thu phí |
| Số mục hồ sơ | 5 mục | 4 mục | 2 mục |
| Hình thức nộp | Trực tiếp hoặc trực tuyến | Trực tiếp hoặc trực tuyến | Trực tiếp hoặc trực tuyến |

Sơ đồ chọn thủ tục phù hợp

Câu hỏi: Bạn muốn làm gì?



Sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam

→ **TTHC 01**
Cấp Giấy ATTP

Xuất khẩu hàng hóa (chưa có CFS)

→ **TTHC 02**
Cấp CFS

Đã có CFS, cần sửa đổi/cấp lại

→ **TTHC 03**
Sửa đổi/Cấp lại CFS

Tự công bố sản phẩm — khác với 3 TTHC trên

Nếu bạn sản xuất thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn, phụ gia, dụng cụ chứa đựng thực phẩm thì thực hiện thủ tục TỰ CÔNG BỐ — không phải xin Giấy phép. Xem Phần III (tr. 12).

II

PHẦN II

Hướng dẫn chi tiết từng thủ tục

Mã thủ tục: 2.001827

Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Thời gian xử lý

15 ngày

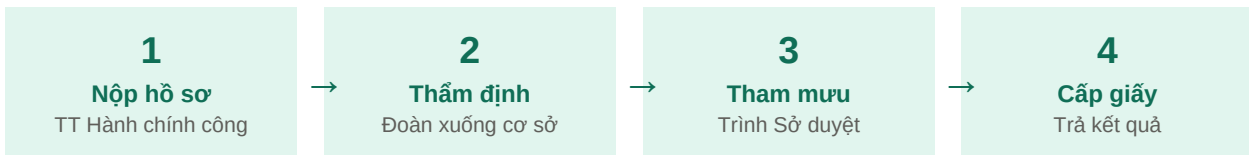
Lệ phí

700.000đ

Số mục hồ sơ

5 mục

Quy trình xử lý



Hồ sơ cần chuẩn bị (01 bộ)

| TT | Tên hồ sơ | Số lượng |
|----|---|--------------|
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận (Phụ lục III TT 17/2024/TT-BNNPTNT) | 01 bản chính |
| 2 | Bản thuyết minh cơ sở vật chất, trang thiết bị (Phụ lục IV TT 17/2024/TT-BNNPTNT) | 01 bản chính |
| 3 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | 01 bản sao |
| 4 | Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh | 01 bản sao |
| 5 | Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về ATTP | 01 bản sao |

Mã thủ tục: 2.001827

Cấp Giấy chứng nhận ATTP — Tiếp theo

Nơi tiếp nhận và trả kết quả

Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh

Địa chỉ: 09 Nguyễn Tất Thành, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Nộp trực tuyến: dichvucong.gov.vn (mã TTHC 2.001827)

Trình tự giải quyết

1. Chi cục tiếp nhận hồ sơ từ Trung tâm phục vụ hành chính công, xem xét hồ sơ.
2. Ban hành văn bản Thông báo thời gian dự kiến thẩm định, thành lập đoàn thẩm định.
3. Đoàn thẩm định đi thẩm định thực tế tại cơ sở.
4. Nếu đạt: tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quyết định công nhận và cấp Giấy chứng nhận.
5. Nếu không đạt: tham mưu văn bản Thông báo cho cơ sở biết.

10 đối tượng KHÔNG thuộc diện cấp Giấy chứng nhận

(Theo Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)

- ✓ Sản xuất ban đầu nhỏ lẻ
- ✓ SX, KD thực phẩm không có địa điểm cố định
- ✓ Sơ chế nhỏ lẻ
- ✓ Kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ
- ✓ Kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn
- ✓ SX, KD dụng cụ, vật liệu bao gói thực phẩm
- ✓ Nhà hàng trong khách sạn
- ✓ Bếp ăn tập thể không đăng ký ngành nghề thực phẩm
- ✓ Kinh doanh thức ăn đường phố
- ✓ Cơ sở đã có GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000 còn hiệu lực

Mã thủ tục: 2.001730

Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS)*Áp dụng cho hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.*

| | | |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------------|
| Thời gian xử lý 03 ngày | Lệ phí 100.000đ | Số mục hồ sơ 4 mục |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------------|

Quy trình xử lý**Hồ sơ cần chuẩn bị (01 bộ)**

| TT | Tên hồ sơ | Số lượng |
|----|--|-------------------|
| 1 | Văn bản đề nghị cấp CFS: tên hàng, mã HS, số tiêu chuẩn sản phẩm, thành phần, nước nhập khẩu (tiếng Việt và tiếng Anh) | 01 bản chính |
| 2 | Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đăng ký doanh nghiệp | 01 bản sao có dấu |
| 3 | Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có): tên, địa chỉ, các mặt hàng sản xuất để xuất khẩu | 01 bản chính |
| 4 | Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa và cách thể hiện trên nhãn | 01 bản sao có dấu |

Mã thủ tục: 2.001730

Cấp CFS — Nơi nộp và căn cứ pháp lý

Nơi tiếp nhận và trả kết quả

Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh

Địa chỉ: 09 Nguyễn Tất Thành, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Nộp trực tuyến: dichvucong.gov.vn

Lưu ý quan trọng

- CFS được cấp theo từng lô hàng — mỗi lô hàng xuất khẩu cần một CFS riêng.
- Văn bản đề nghị phải thể hiện bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh.
- Mã HS hàng hóa phải tra cứu chính xác — nếu sai sẽ phải làm thủ tục sửa đổi (TTHC 03).
- Nước nhập khẩu cần ghi rõ — một số nước yêu cầu CFS có nội dung đặc thù.

Cần CFS gấp?

Thời gian xử lý chỉ 03 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, thời gian sẽ tính lại từ ngày bổ sung.

Mã thủ tục: 2.001726

Sửa đổi, bổ sung / Cấp lại CFS*Áp dụng khi CFS đã được cấp có thay đổi thông tin hoặc bị mất, hỏng cần cấp lại.*

| | | |
|-----------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| Thời gian xử lý 03 ngày | Lệ phí Không thu | Số mục hồ sơ 2 mục |
|-----------------------------------|----------------------------|------------------------------|

Quy trình xử lý**Hồ sơ cần chuẩn bị (01 bộ)**

| TT | Tên hồ sơ | Số lượng |
|----|---|-------------------|
| 1 | Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung/cấp lại CFS của tổ chức, cá nhân | 01 bản chính |
| 2 | Các giấy tờ liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung/cấp lại CFS | 01 bản sao có dấu |

Khi nào cần làm thủ tục này?

- Thay đổi thông tin hàng hóa (mã HS, thành phần, nước nhập khẩu...)
- CFS bị mất, hư hỏng cần cấp lại bản mới
- Sửa đổi thông tin doanh nghiệp xuất khẩu
- Thay đổi cơ sở sản xuất trong danh mục đã đăng ký

Mã thủ tục: 2.001726

Sửa đổi/Cấp lại CFS — Nơi nộp

Nơi tiếp nhận và trả kết quả

Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh

Địa chỉ: 09 Nguyễn Tất Thành, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Nộp trực tuyến: dichvucong.gov.vn

Miễn lệ phí

Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại CFS không thu lệ phí. Tuy nhiên thời gian xử lý vẫn là 03 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Căn cứ pháp lý chung cho 3 thủ tục

Để tránh trùng lặp, danh mục đầy đủ các văn bản pháp luật được tập hợp tại Phần VI — Phụ lục (tr. 24).

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12
- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018
- Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT, Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT
- Thông tư 44/2018/TT-BTC (quy định phí, lệ phí)
- Nghị định 69/2018/NĐ-CP (CFS), Nghị định 136/2025/NĐ-CP, 17/2025/TT-BNNMT



PHẦN III

Tự công bố sản phẩm

Tự công bố sản phẩm là thủ tục dành cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến, dụng cụ chứa đựng và vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

Căn cứ pháp lý: Điều 4, Điều 5 Chương II Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ.

Quy trình tự công bố — 5 bước**1****Chuẩn bị hồ sơ tự công bố**

Gồm 2 mục: Bản tự công bố (Mẫu số 01 Phụ lục I) + Phiếu kết quả kiểm nghiệm ATTP trong 12 tháng từ phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc đạt ISO 17025.

2**Công khai bản tự công bố**

Đăng trên phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của doanh nghiệp HOẶC niêm yết công khai tại trụ sở.

3**Nộp 01 bản cho cơ quan quản lý**

Nộp qua đường bưu điện hoặc trực tiếp đến Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (cơ quan do UBND tỉnh chỉ định).

4**Sản xuất, kinh doanh ngay sau khi công bố**

Tổ chức, cá nhân được quyền sản xuất, kinh doanh sản phẩm và CHỊU TRÁCH NHIỆM HOÀN TOÀN về an toàn của sản phẩm đó.

5**Cơ quan tiếp nhận lưu trữ & đăng tải**

Chi cục lưu hồ sơ và đăng tải tên tổ chức, cá nhân và tên sản phẩm trên trang thông tin điện tử của Chi cục.

Ai phải tự công bố? Ai được miễn?

| ✓ PHẢI tự công bố | ✗ ĐƯỢC MIỄN tự công bố |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> • Thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn • Phụ gia thực phẩm • Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm • Dụng cụ chứa đựng thực phẩm • Vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm | <ul style="list-style-type: none"> • Sản phẩm, nguyên liệu chỉ dùng để SX, gia công hàng xuất khẩu • Sản phẩm phục vụ sản xuất nội bộ, không tiêu thụ trong nước • Các sản phẩm thuộc đối tượng đăng ký bản công bố (Điều 6 NĐ 15/2018) |

Các lưu ý quan trọng

- Tài liệu hồ sơ phải thể hiện bằng tiếng Việt; tài liệu tiếng nước ngoài phải được dịch và công chứng.
- Tài liệu phải còn hiệu lực tại thời điểm tự công bố.
- Phiếu kết quả kiểm nghiệm phải trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.
- Nếu có từ 2 cơ sở sản xuất trở lên cùng sản xuất một sản phẩm, chỉ nộp hồ sơ tại 1 cơ quan và phải duy trì lựa chọn đó.
- Khi thay đổi tên, xuất xứ, thành phần cấu tạo: **PHẢI** tự công bố lại.
- Các thay đổi khác: chỉ cần thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý.

Mẫu bản tự công bố sản phẩm

Mẫu số 01 Phụ lục I — Nghị định số 15/2018/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số:/Tên doanh nghiệp/Năm công bố

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

- Tên tổ chức, cá nhân:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Email:
- Mã số doanh nghiệp:
- Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (nếu có):

II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

1. Tên sản phẩm:
2. Thành phần:
3. Thời hạn sử dụng:
4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:
5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

III. MẪU NHÃN SẢN PHẨM

(Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn dự kiến)

IV. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Sản phẩm đạt yêu cầu ATTP theo (chọn một trong các tiêu chuẩn):

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số ...
- Thông tư của các bộ, ngành
- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương
- Tiêu chuẩn Quốc gia
- Tiêu chuẩn Codex / khu vực / nước ngoài
- Tiêu chuẩn nhà sản xuất (đính kèm)

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về ATTP và hoàn toàn chịu trách

nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, ATTP của sản phẩm đã công bố./

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

IV

PHẦN IV

Danh mục sản phẩm quản lý

19 nhóm sản phẩm/hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, theo Phụ lục III Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

Các sản phẩm nằm trong danh mục này là đối tượng của các thủ tục hành chính tại Phần II và thủ tục tự công bố tại Phần III.

19 nhóm sản phẩm

| | |
|------|---|
| I | Ngũ cốc <i>Bao gồm ngũ cốc sơ chế, chế biến (xay xát, cắt, tách vỏ, tách cám, nảy mầm, xử lý nhiệt...)</i> |
| II | Thịt và các sản phẩm từ thịt <i>Thịt tươi, đông lạnh, phụ phẩm, chế biến, phối chế (giò, chả, xúc xích, pa tê...)</i> |
| III | Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Bao gồm các loài lưỡng cư; sống, tươi, chế biến; rong biển, tảo</i> |
| IV | Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả <i>Tươi, sơ chế, chế biến (lên men, sấy khô, đóng hộp, ngâm dấm, dịch chiết...)</i> |
| V | Trứng và các sản phẩm từ trứng <i>Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư; sản phẩm sơ chế, chế biến</i> |
| VI | Sữa tươi nguyên liệu |
| VII | Mật ong và các sản phẩm từ mật ong <i>Mật ong nguyên chất, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa</i> |
| VIII | Thực phẩm biến đổi gen |
| IX | Muối <i>Muối biển, muối mỏ, muối tinh chế, phối trộn</i> |
| X | Gia vị <i>Gia vị đơn chất, hỗn hợp; nước xốt, tương, nước chấm</i> |

Danh mục 19 nhóm sản phẩm — Tiếp theo

| | |
|--------------|--|
| XI | Đường <i>Đường mía, đường củ cải, đường khác, mật chiết xuất</i> |
| XII | Chè <i>Chè tươi, chế biến; các sản phẩm trà từ thực vật khác</i> |
| XIII | Cà phê <i>Cà phê hạt tươi, khô, rang xay, chiết xuất, hòa tan</i> |
| XIV | Ca cao <i>Hạt ca cao, bột ca cao, bơ ca cao, chế phẩm từ ca cao</i> |
| XV | Hạt tiêu <i>Hạt tiêu (chi Piper), Capsicum, Pimenta</i> |
| XVI | Điêu <i>Hạt điêu và các sản phẩm chế biến từ hạt điêu</i> |
| XVII | Nông sản thực phẩm khác <i>Các loại hạt (hướng dương, hạt bí...); măng, mộc nhĩ, nấm; tổ yến; côn trùng (châu chấu, dế, nhộng tằm)</i> |
| XVIII | Dụng cụ, vật liệu bao gói <i>Trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý</i> |
| XIX | Nước đá <i>Sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực quản lý</i> |

Ranh giới phân công với các Bộ khác

Một số sản phẩm có vẻ giáp ranh, cần phân biệt rõ thuộc quản lý của Bộ nào:

| Loại sản phẩm | Bộ Nông nghiệp & MT | Bộ khác |
|--|---------------------|-----------------------|
| Thực phẩm chức năng từ NLTS | — | Bộ Y tế |
| Bánh, mứt, kẹo có nguyên liệu NLTS | — | Bộ Công Thương |
| Nước giải khát có thành phần chè, cà phê, ca cao | — | Bộ Công Thương |
| Bột, tinh bột chế biến từ ngũ cốc | — | Bộ Công Thương |

| Loại sản phẩm | Bộ Nông nghiệp & MT | Bộ khác |
|------------------------|---------------------|----------------|
| Dược liệu, thuốc thú y | — | Bộ Y tế |

V

PHẦN V

Quy định ghi nhãn hàng hóa

Căn cứ: Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4 nội dung BẮT BUỘC trên nhãn

(Áp dụng cho hàng hóa lưu thông tại Việt Nam, thể hiện bằng tiếng Việt)

01

Tên hàng hóa

Vị trí dễ thấy, kích thước CHỮ LỚN NHẤT so với các nội dung khác. Không gây hiểu sai về bản chất, công dụng.

02

Tên và địa chỉ tổ chức/cá nhân chịu trách nhiệm

Hàng sản xuất trong nước: ghi tên, địa chỉ cơ sở sản xuất. Hàng nhập khẩu: ghi cả nhà sản xuất ở nước ngoài và nhà nhập khẩu.

03

Xuất xứ hàng hóa

Dùng cụm từ: 'sản xuất tại', 'xuất xứ', 'Made in', 'Origin'... kèm tên nước/vùng lãnh thổ. Trường hợp không xác định được xuất xứ: ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng.

04

Nội dung bắt buộc khác theo từng loại hàng

Tùy tính chất hàng hóa (theo Phụ lục I NĐ 37/2026/NĐ-CP). VD thực phẩm: ngày sản xuất, hạn sử dụng, định lượng, thành phần, thông tin cảnh báo.

Cách ghi cụ thể từng nội dung

Định lượng hàng hóa (Điều 45)

- Định lượng bằng đại lượng đo lường: ghi theo quy định pháp luật về đo lường.
- Định lượng bằng số đếm: ghi theo số đếm tự nhiên.
- Trường hợp bao bì có nhiều đơn vị: ghi định lượng của từng đơn vị và tổng định lượng.
- Tên thành phần được dùng làm tên hàng hóa: **PHẢI** ghi định lượng thành phần đó.

Ngày sản xuất, hạn sử dụng (Điều 46)

- Ghi theo thứ tự ngày, tháng, năm dương lịch. Nếu thứ tự khác phải có chú thích bằng tiếng Việt.
- Mỗi số ngày, tháng, năm ghi bằng 2 chữ số; năm có thể ghi 4 chữ số. Cùng một mốc thời gian phải ghi cùng một dòng.
- Cho phép viết tắt: 'NSX' (ngày sản xuất), 'HSD' hoặc 'HD' (hạn sử dụng).
- Đã ghi NSX → có thể ghi HSD là khoảng thời gian kể từ NSX (và ngược lại).

Xuất xứ hàng hóa (Điều 47)

- Dùng cụm từ: 'sản xuất tại', 'chế tạo tại', 'nước sản xuất', 'xuất xứ', 'sản xuất bởi', 'sản phẩm của' hoặc tiếng Anh tương đương.
- Trường hợp không xác định được xuất xứ: ghi 'lắp ráp tại', 'đóng chai tại', 'phối trộn tại', 'hoàn tất tại', 'đóng gói tại', 'dán nhãn tại'... kèm tên nước.

Nên / Không nên khi ghi nhãn

| ✓ NÊN | ✗ KHÔNG NÊN |
|---|---|
| <ul style="list-style-type: none"> • Ghi tất cả thông tin bắt buộc bằng tiếng Việt • Tên hàng hóa to nhất trên nhãn • Ghi định lượng theo đúng đơn vị đo lường • Đánh dấu rõ NSX và HSD • Ghi rõ xuất xứ kèm tên nước • Bổ sung nhãn phụ tiếng Việt cho hàng nhập khẩu trước khi đưa ra lưu thông • Trung thực về xuất xứ, thành phần, công dụng | <ul style="list-style-type: none"> • Tên hàng hóa gây hiểu sai về bản chất • Chữ tiếng nước ngoài lớn hơn tiếng Việt • Bỏ sót định lượng khi thành phần có trong tên • Hình ảnh, nội dung liên quan đến tranh chấp chủ quyền • Nội dung nhạy cảm ảnh hưởng an ninh, chính trị, ngoại giao, thuần phong mỹ tục • Ghi 'không chứa X' nếu thực tế có thành phần thuộc cùng nhóm với X • Che khuất hoặc làm sai lệch nội dung bắt buộc |

Lưu ý đặc biệt cho hàng hóa nhập khẩu

Nhãn gốc tiếng nước ngoài có thể giữ nguyên khi thông quan, NHƯNG trước khi đưa ra lưu thông tại Việt Nam, tổ chức/cá nhân nhập khẩu **BẮT BUỘC** phải bổ sung nhãn phụ bằng tiếng Việt với đầy đủ 4 nội dung bắt buộc.

VI

PHẦN VI

Phụ lục: VBPL, Mẫu đơn, Liên hệ

A. Danh mục văn bản pháp luật

Phần này tập hợp đầy đủ các văn bản pháp luật liên quan đến công tác quản lý chất lượng, ATTP nông lâm sản và thủy sản — áp dụng cho cả 3 thủ tục hành chính (Phần II) và thủ tục tự công bố (Phần III).

Luật và Nghị định

| T T | Số ký hiệu | Trích yếu | Ngày BH | Cơ quan |
|--------|-----------------------|---|------------|-----------|
| 1 | 55/2010/QH12 | Luật An toàn thực phẩm | 17/6/2010 | Quốc hội |
| 2 | 68/2006/QH11 | Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật | 29/6/2006 | Quốc hội |
| 3 | 70/2025/QH15 | Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật | 2025 | Quốc hội |
| 4 | 05/2007/QH12 | Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa | 21/11/2007 | Quốc hội |
| 5 | 78/2025/QH15 | Luật sửa đổi, bổ sung Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa | 2025 | Quốc hội |
| 6 | 15/2018/NĐ-CP | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ATTP | 02/02/2018 | Chính phủ |
| 7 | 115/2018/NĐ-CP | Quy định xử phạt vi phạm hành chính về ATTP | 04/9/2018 | Chính phủ |
| 8 | 124/2021/NĐ-CP | Sửa đổi, bổ sung NĐ 115/2018/NĐ-CP | 28/12/2021 | Chính phủ |
| 9 | 69/2018/NĐ-CP | Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương | 15/5/2018 | Chính phủ |
| 10 | 136/2025/NĐ-CP | Phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường | 12/6/2025 | Chính phủ |
| 11 | 189/2025/NĐ-CP | Quy định chi tiết Luật Xử lý VPHC về thẩm quyền xử phạt | 01/7/2025 | Chính phủ |

| T T | Số ký hiệu | Trích yếu | Ngày BH | Cơ quan |
|----------------|-----------------------|---|----------------|----------------|
| 12 | 217/2025/NĐ-CP | Quy định về hoạt động kiểm tra chuyên ngành | 05/8/2025 | Chính phủ |
| 13 | 37/2026/NĐ-CP | Quy định chi tiết Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa | 23/01/2026 | Chính phủ |
| 14 | 22/2026/NĐ-CP | Quy định chi tiết Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật | 16/01/2026 | Chính phủ |

Thông tư và Quyết định

| T T | Số ký hiệu | Trích yếu | Ngày BH | Cơ quan |
|--------|---------------------------|---|------------|--------------|
| 1 | 44/2018/TT-BTC | Sửa đổi mức thu, chế độ thu phí thẩm định chất lượng, ATTP trong nông nghiệp | 07/5/2018 | Bộ Tài chính |
| 2 | 38/2018/TT-BNNPTNT | Quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở SX, KD thực phẩm NLTS đủ điều kiện ATTP | 25/12/2018 | Bộ NN&PTNT |
| 3 | 17/2024/TT-BNNPTNT | Sửa đổi, bổ sung các thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP | 28/11/2024 | Bộ NN&PTNT |
| 4 | 17/2025/TT-BNNMT | Quy định phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực QLCL NLTS | 19/6/2025 | Bộ NN&MT |
| 5 | 2309/QĐ-BNNMT | Công bố TTHC sửa đổi, bổ sung; TTHC bị bãi bỏ lĩnh vực QLCL NLTS | 23/6/2025 | Bộ NN&MT |
| 6 | 1527/QĐ-UBND | Công bố TTHC sửa đổi, bổ sung lĩnh vực QLCL NLTS thuộc Sở NN&MT Đắk Lắk | 27/6/2025 | UBND tỉnh |
| 7 | 250/QĐ-UBND | Ủy quyền cho Giám đốc Sở NN&MT giải quyết TTHC lĩnh vực QLCL NLTS | 16/01/2026 | UBND tỉnh |
| 8 | 488/QĐ-UBND | Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC lĩnh vực QLCL NLTS không phụ thuộc địa giới HC | 09/02/2026 | UBND tỉnh |
| 9 | 0315/QĐ-SNNMT | Phân công đơn vị thực hiện giải quyết TTHC lĩnh vực QLCL NLTS | 13/8/2025 | Sở NN&MT |

B. Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP

Phụ lục III Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
- Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:
- Điện thoại: Email:
- Mã số đăng ký kinh doanh:
- Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:
- Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị (tên cơ quan có thẩm quyền) cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp:

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu/ký số)

C. Mẫu Bản thuyết minh điều kiện ATTP

Phụ lục IV Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT — Trích các nội dung chính

I. Thông tin chung

- Tên cơ sở; Địa chỉ; Loại hình SX, KD (DN nhà nước, DN 100% vốn nước ngoài, DN tư nhân...)
- Năm bắt đầu hoạt động; Công suất thiết kế/Diện tích sản xuất
- Sản lượng SX, KD (thống kê 3 năm gần đây); Thị trường tiêu thụ chính

II. Mô tả sản phẩm

- Tên sản phẩm SX, KD
- Nguyên liệu/sản phẩm chính: tên, nguồn gốc/xuất xứ
- Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì

III. Hiện trạng điều kiện cơ sở

- Nhà xưởng, trang thiết bị: tổng diện tích, sơ đồ bố trí, trang thiết bị chính
- Hệ thống phụ trợ: nguồn nước (máy/giếng khoan), hệ thống xử lý, nguồn nước đá
- Hệ thống xử lý chất thải, nước thải: cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý
- Người SX, KD: tổng số lao động, người được khám sức khỏe, người được tập huấn ATTP
- Vệ sinh nhà xưởng: tần suất, nhân công
- Danh mục hóa chất, phụ gia, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng
- Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO...)
- Phòng kiểm nghiệm (của cơ sở hoặc thuê ngoài)

Lưu ý khi soạn thảo bản thuyết minh

Cơ sở phải cam kết tính chính xác của các thông tin nêu trong bản thuyết minh. Đoàn thẩm định sẽ kiểm tra thực tế tại cơ sở để đối chiếu với nội dung bản thuyết minh đã nộp.

D. Thông tin liên hệ

Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản

Trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Đắk Lắk

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:

Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ: 09 Nguyễn Tất Thành, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Nộp hồ sơ trực tuyến:

Cổng dịch vụ công Quốc gia: <https://dichvucong.gov.vn>

Tra cứu theo mã TTHC: 2.001827 / 2.001730 / 2.001726

Tra cứu nhanh các thủ tục

| Mã TTHC | Tên thủ tục | Tra cứu tại |
|-----------------|---------------------------------------|---|
| 2.001827 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP | dichvucong.gov.vn |
| 2.001730 | Cấp CFS hàng xuất khẩu | dichvucong.gov.vn |
| 2.001726 | Sửa đổi, bổ sung/Cấp lại CFS | dichvucong.gov.vn |

Tài liệu này được Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản — Sở Nông nghiệp và Môi trường Đắk Lắk biên soạn để phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật.

Mọi góp ý xin gửi về địa chỉ liên hệ ở trên.